TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 359/2024/HC-PT
Ngày: 27/6/2024
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyển;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phạm Thị Minh Hải, Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 42/2024/TLPT-HC ngày 16 tháng 01 năm 2024 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 67/2023/HC-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6387/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Lê Thị C, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Tô Văn D, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn C, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (có mặt).

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T - Chủ tịch UBND (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Hoài N - Phó phòng TN&MT UBND huyện Q (vắng mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1.UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L - Chủ tịch UBND (vắng mặt).

2. Ông Uông Ngọc T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn F, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

3. Bà Uông Thị T2, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

4. Ông Uông Ngọc K, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn F, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

5. Bà Uông Thị T3, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Uông Ngọc T1 và bà Uông Thị T3: Ông Uông Ngọc K; địa chỉ: Thôn F, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa (vắng mặt).

6. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1950 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L1: Luật sư Nguyễn Công H – Công ty L2, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (vắng mặt).

7. Anh Uông Ngọc D1, sinh năm 1972 (vắng mặt);

8. Chị Uông Thị T4, sinh năm 1976 (vắng mặt);

9. Chị Uông Thị P, sinh năm 1980 (vắng mặt);

10. Anh Uông Ngọc T5, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

11. Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, Thanh Hóa (vắng mặt).

12. Anh Hoàng Văn N1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ B, KP D phường T, TP B, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

13. Chị Hoàng Thị N2, sinh năm 1991; địa chỉ: Xóm F, xã H, huyện L, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

14. Ngân hàng A - Chi nhánh N6 - Phòng giao dịch xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diên theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T6 - Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 12/9/2022 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Lê Thị C trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 644 tờ bản đồ số 03, thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, diện tích 1.717m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ bà, thời gian sử dụng ổn định trước năm 1993, không có tranh chấp.

Ngày 29/8/2022, gia đình bà nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ) tại Bộ phận một cửa của UBND huyện Q thì đến tháng 8/2022 gia đình bà nhận được văn bản của Văn phòng đăng ký Đất đai huyện Q trả lời với nội dung: Thửa đất của gia đình đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Ngọc H1 ngày 01/02/1995, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số E: 0324182, số vào sổ 00933/QSDĐ.

Gia đình bà liên hệ với UBND xã Q và nhận được Báo cáo giải trình của UBND xã Q, với nội dung: Năm 1994 khi đo đạc và kê khai sổ mục kê do có nhầm lẫn nên cán bộ đã ghi nhầm thửa đất trên cho ông Uông Ngọc H1. Năm 1995, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ số E: 0324182, số vào sổ 00933/QSDĐ đối với thửa đất trên cho gia đình ông Uông Ngọc H1. Trên thực tế, gia đình ông Uông Ngọc H1 sử dụng tại thửa đất số 590, tờ bản đồ số 03. Hai thửa đất do hai gia đình sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Gia đình bà đã có văn bản giải trình với Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện Q và nhận được thông báo của Văn phòng đăng ký đất đai là hồ sơ đã chuyển sang thẩm quyền giải quyết của Phòng Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) huyện Q.

Ngày 09/08/2022, Phòng TN&MT huyện Q có văn bản số 221/CV-PTNMT trả lại hồ sơ cho gia đình bà.

Theo bà Lê Thị C, thửa đất số 644, tờ bản đồ 03, bản đồ địa chính năm 1993 gia đình bà đã sử dụng ổn định trước năm 1993, không tranh chấp với ai. Việc UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Ngọc H1 là trái quy định pháp luật, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà. Do vậy bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Hủy GCNQSDĐ số E: 0324182, số vào sổ 00933/QSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 01/02/1995 cho ông Uông Ngọc H1, diện tích 1.717m^2, tại thửa đất số 644, tờ bản đồ số 03 (thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa).

Tại văn bản ý kiến số 1035/UBND-TNMT ngày 04/4/2023, Chủ tịch UBND huyện Q trình bày:

Ngày 24/6/2022, UBND huyện Q nhận được hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ của bà Lê Thị C, địa chỉ: Thôn E, xã Q, huyện Q, do Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả chuyển đến, UBND huyện Q đã giao cho Phòng TN&MT thẩm định, nếu đủ điệu kiện thì trình UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ theo quy định.

Sau khi kiểm tra, thẩm định Phòng TN&MT phát hiện thửa đất số 644, diện tích 1.717m^2 , tờ bản đồ số 3, bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 1993 do UBND xã Q trình cấp GCNQSDĐ cho bà Lê Thị C đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Ngọc H1, ngày cấp 01/02/1995, diện tích 1.717m^2 (đất ở 200m^2, đất vườn 1.571m^2), số vào sổ cấp GCNQSDĐ 00933/QSDĐ. Vì vậy, Phòng TN&MT đã trả lại hồ sơ cho UBND xã Q và gia đình để kiểm tra và làm rõ trách nhiệm tại sao thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mà UBND xã Q vẫn tiếp tục lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho người khác.

Về nguồn gốc thửa đất: Theo báo cáo số 62/BC-UBND ngày 01/11/2022

của UBND xã Q thì thửa số 664, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.717m^2, loại đất T thuộc quyền sử dụng của ông Lê Đình C1 và bà Nguyễn Thị N3 (bố mẹ đẻ của bà Lê Thị C), sử dụng ổn định không có tranh chấp từ năm 1960, đến năm 1980 do mưa bão tài sản hư hỏng nên gia đình ông C1, bà N3 đã chuyển vào trong làng để sinh sống, thửa đất đó để trồng cây cho đến nay.

Về hồ sơ địa chính thửa đất các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1993: Thửa đất số 644, tờ bản đồ số 01 diện tích 1.717 m^2; loại đất T; chủ sử dụng trong sổ mục kê ghi Uông Ngọc H2;

- Bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2001: Thửa đất số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.717 m^2, loại đất LN, chủ sử dụng UBND xã;

- Hồ sơ địa chính năm 2015: Thửa đất số 1380, tờ bản đồ số 12, diện tích 655,5m^2, loại đất RSX, đất UBND xã quản lý.

Về hiện trạng sử dụng đất: Phía Bắc giáp đất CLN; phía Tây giáp đường L; phía Đông giáp biển (sát mép biển khi triều cường lên). Hiện trạng đất trống không có công trình xây dựng.

Việc bà Lê Thị C khởi kiện đề nghị Toà án hủy GCNQSDĐ số E: 0324182, số vào sổ 00933/QSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 01/02/1995 cho ông Uông Ngọc H1, diện tích 1.717m^2, tại thửa đất số 644, tờ bản đồ số thuộc thẩm quyền của Tòa án, đề nghị Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ để giải quyết theo pháp luật.

Các ông/bà Uông Thị T2, Uông Ngọc T1, Uông Ngọc K, Uông Thị T3, chị Hoàng Thị N2, anh Hoàng Văn Đ, anh Hoàng Văn N1 thống nhất trình bày:

Ông Uông Ngọc H1 là bố của bà T2, ông T1, ông K, bà T3, đồng thời là ông ngoại của chị N2, anh Đ, anh N1.

Ông Uông Ngọc H1 chết năm 2012, trước khi chết có để lại quyền sử dụng đất tại thửa số 590, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.450 m^2 (địa chỉ thôn E, xã Q, huyện Q), nhưng ông Uông Ngọc H1 lại được cấp GCNQSDĐ tại thửa số 644, tờ bản đồ 03 (là thửa đất bà Lê Thị C đang khởi kiện cho rằng thuộc sở hữu của gia đình bà C). Nguyên nhân của sự việc do có sai sót của cán bộ địa chính xã Q và UBND huyện Q trong công tác kê khai cũng như cấp GCNQSDĐ.

Trường hợp Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Uông Ngọc H1 thì đề nghị cấp đổi lại cho ong Uông Ngọc H1 quyền sử dụng đất tại thửa số 590, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.450 m^2 theo đúng hiện trạng để thuận tiện cho việc phân chia di sản thừa kế.

Bà Trương Thị L1 trình bày:

Ông Uông Ngọc H1 (chết năm 2012) có vợ là Tô Thị M (chết năm 1947), ông H1 và bà Mạnh sinh được 06 người con gồm: Uông Ngọc H3 (sinh năm 1947, chết 2013); Uông Thị H4 (sinh năm 1951, chết năm 2014); Uông Ngọc T1, sinh năm 1960; Uông Thị T2, sinh năm 1953 và Uông Thị T3, sinh năm 1966.

Bà Trương Thị L1 là vợ của ông Uông Ngọc H3, bà L1 và ông H3 có 04 người con là: Uông Ngọc D1, sinh năm 1972; Uông Thị T4, sinh năm 1976; Uông

Thị P, sinh năm 1980 và Uông Ngọc T5, sinh năm 1988 (đều ở thôn E xã Q, huyện Q).

Bà Uông Thị H4 có chồng là ông Hoàng Văn B (đã chết), bà H4 và ông B có 03 người con là: Hoàng Văn Đ, sinh năm 1979; Hoàng Văn N1, sinh năm 1982 và Hoàng Thị N2, sinh năm 1991.

GCNQSDĐ mang tên ông Uông Ngọc H1 hiện nay bà đã thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng A - Chi nhánh N6.

Tại Văn bản số 17/NHNo-PGDQL ngày 06/6/2023, Phòng G- Chi nhánh N6 - Ngân hàng A trình bày:

Về thông tin hợp đồng vay tiền, hợp đồng thế chấp giữa bà Trương Thị L1 với Ngân hàng:

- Bà Trương Thị L1 có dư nợ vay 120.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 3519-LAV-202103100 với Phòng giao dịch G - Chi nhánh N6 ngày 08/5/2021, thời gian vay 36 tháng, ngày đến hạn 06/5/2002.

- Tài sản đang lưu giữ tại Ngân hàng là GCNQSDĐ số E0324132 do UBND huyện Q cấp ngày 01/02/1995, số vào sổ cấp GCNQSDĐ QSDĐ số 00933 QSDĐ, diên tích 1.717m^2, đứng tên Uông Ngọc H1, mục đích giữ hộ quyền sử dụng đất nêu trên là để phục vụ cho khoản vay của gia đình bà Trương Thị L1 theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015

Ý kiến của Ngân hàng A - Chi nhánh N6:

Gia đình bà Trương Thị L1 là khách hàng truyền thống của Ngân hàng A - Chi nhánh N6 – Phòng giao dịch G. Việc vay vốn theo đúng trình tự thủ tục theo quy định. Hiện nay bà L1 vẫn trả đầy đủ gốc, lãi theo Hợp đồng tín dụng.

Đối chiếu với các quy định hiện hành của pháp luật, GCNQSDĐ E 0324132 do UBND huyện Q cấp ngày 01/02/1995, số vào Sổ cấp GCNQSDĐ số 00933, đứng tên ông Uông Ngọc H1 đang lưu giữ tại Ngân hàng để phục vụ cho khoản vay theo Nghị định 55 của bà Trương Thị L1 là hợp pháp, Ngân hàng A - Chi nhánh N6 đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng buộc gia đình bà L1 trả nợ trước hạn cho Ngân hàng trước khi thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến quyền sử dụng đất. Sau khi bà L1 thanh toán hết tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng sẽ thực hiện xuất tài sản quyền sử dụng đất số E 0324132 để phối hợp với Tòa án thực hiện các trình tự theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2023/HC-ST ngày 12/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 52 Luật đất đai 1993; Điều 166 Luật đất đai 2013.

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị C:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0324182, do Ủy ban nhân

dân huyện Q cấp mang tên ông Uông Ngọc H1, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00933 QSDĐ, ngày cấp 01/02/1995; diện tích 1.717m^2, tại thửa đất số 644, tờ bản đồ số 03 (địa chỉ: thôn E, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 19/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bả Lê Thị C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

Đây là phiên toà triệu tập lần thứ ba, bà Trương Thị L1 kháng cáo vắng mặt, nhưng bà L1 có đơn xin xét xử vắng mặt; người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 225 Luật TTHC đề nghị Toà án xét xử theo thủ tục chung.

Về nội dung: Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1 là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của bà L1, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Kháng cáo của bà L1 đảm bảo đúng thời hạn và quy định của pháp luật. Căn cứ các Điều 206, Điều 209 LTTHC, kháng cáo của bà L1 được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà C khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E: 0324182, số vào sổ 00933/QSDĐ do UBND huyện Q cấp ngày 01/02/1995 cho ông Uông Ngọc H1. Theo quy định tại Điều 32 Luật TTHC vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án cấp tỉnh, Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền

[1.3] Về sự có mặt của đương sự: Đây là phiên toà triệu tập lần thứ ba, người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do; bà Trương Thị L1 kháng cáo vắng

mặt, nhưng bà L1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật TTHC Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C:

[2.1] Xét việc cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Ngọc H1, thấy rằng:

[2.2] Về thẩm quyền ban hành: UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật đất đai 1993.

[2.3] Về trình tự, thủ tục, căn cứ cấp GCNQSDĐ:

+ Về nguồn gốc đất: Theo báo cáo số 65/BC-UBND ngày 29/9/2022 và Báo cáo số 62/BC-UBND ngày 01/11/2022 của UBND xã Q gửi UBND huyện Q thì thửa đất số 644, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.717m^2, loại đất T, bản đồ địa chính năm 1994 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông Lê Đình C1 và bà Nguyễn Thị N3 (mẹ đẻ của bà Lê Thị C) sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 1960. Năm 1980 do mưa bão tài sản bị hư hỏng nên gia đình đã chuyển vào vị trí đất khác để sinh sống, thửa đất đó để trồng cây. Năm 1993 khi đo đạc bản đồ và kê khai gia đình không có mặt nên ghi nhầm thửa đất trên cho ông Uông Đình H5 (thực tế sổ mục kê ghi là Uông Ngọc H2). Đến năm 1995 cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Đình H5 (BL34,35); Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 04/8/2021 của UBND xã Q xác định thông tin trong sổ mục kê thửa số 644, tờ bản đồ số 3 ghi Uông Ngọc H2 là sai, thực tế ông Uông Ngọc H2 sử dụng đất tại thửa số 645, tờ 03, diện tích 1.719m^2 đã được cấp GCNQSDĐ (BL26);

+ Về hồ sơ quản lý đất đai: Theo hồ sơ địa chính năm 1994, vị trí đất của ông Uông Ngọc H1 là thửa số 590, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.450m^2, sổ mục kê ghi Uông Ngọc H3 là con trai ông H1 (BL125, 126,127).

Theo Hồ sơ đo đạc chỉnh lý năm 2001, vị trí đất của ông Uông Ngọc H1 là thửa số 1219 +1258, tờ bản đồ 12, diện tích 1.207,6m^2, sổ mục kê ghi tên Uông Ngọc H3 (con trai ông H1), còn vị trí đất của ông C1, bà N3 là thửa số 733, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.717m^2, loại đất LN, chủ sử dụng ghi UBND xã (do thời điểm này gia đình không ở trên đất) (BL06,07,08).

+ Kết quả thẩm định hiện trạng ngày 18/7/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm:

- Thửa đất số 644 và thửa đất số 590, tờ bản đồ 03, bản đồ địa chính 1994 cùng nằm trên trục đường L, vị trí hai thửa đất cách nhau khoảng 73m, thửa đất số 644 quay hướng Tây, thửa đất số 590 quay hướng Đông;

- Tại vị trí thửa đất số 644, tờ bản đồ 03, diện tích hiện trạng 1.349m^2, trên đất có15 cây phi lao do ông C1, bà N3 trồng, 06 cây dừa và tường rào xây gạch đúc cao 50cm do gia đình bà C trồng và xây năm 2018;

- Tại vị trí thửa số 590, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.450m^2, loại đất thổ cư, trên đất có 08 căn nhà do gia đình bà Trương Thị L1 xây dựng gồm: 01 nhà cấp 4 tường gạch lợp proximang xây năm 2010; 01 nhà bán mái lợp tôn xây năm 2009; 01 nhà cấp 4 lợp ngói xây năm 1995; 03 căn nhà mái bằng xây năm 2021; 01 nhà

tình nghĩa lợp tôn được nhà nước xây dựng năm 2010 theo tiêu chuẩn của ông Uông Ngọc H3 và bà Trương Thị L1; 01 nhà cấp bốn lợp tôn do anh Uông Ngọc D1 xây dựng năm 2021. Ngoài ra, còn có phần đất phía Đông ngăn cách bởi đường Lĩnh Thái 285m^2, do năm 2012 Nhà nước làm đường L đã ngăn cách thửa đất của ông bà để lại thành hai phần (BL129-131).

+ Lời khai các con của ông Uông Ngọc H1 (gồm ông Uông Ngọc K, ông Uông Ngọc T1, bà Uông Thị T2, bà Uông Thị T3) và các con của bà Uông Thị H4 đều xác định: Đất của ông Uông Ngọc H1 là thửa số 590, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.450m^2, nhưng ông Uông Ngọc H1 lại được cấp GCNQSDĐ tại thửa số 644, tờ bản đồ 03 (là thửa đất bà Lê Thị C đang khởi kiện). Nguyên nhân của sự việc do có sai sót của cán bộ địa chính xã Q và UBND huyện Q trong công tác kê khai cũng như cấp GCNQSDĐ (BL81-85; BL95, 96; BL118).

+ Quá trình giải quyết vụ án, UBND huyện Q không cung cấp được hồ sơ cấp GCNQSDĐ mang tên Uông Ngọc H1 (BL71).

[2.4] Từ các căn cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định: Ông Uông Ngọc H1 không phải chủ sử dụng tại thửa đất số 644, tờ bản đồ số 03. Vị trí đất của gia đình ông H1 là thửa số 590, tờ bản đồ 03, bản đồ 1994 (hiện bà Trương Thị L1 và các con đang sử dụng). Ngày 01/2/1995, UBND huyện Q cấp GCNQSDĐ mang tên ông Uông Ngọc H1 tại thửa số 644, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.717m^2 (trong đó 200m^2 đất ở và 1.517m^2 đất vườn) là không đúng về vị trí, số thửa, diện tích và không đúng chủ sử dụng. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông Uông Ngọc H1 trùng với thửa đất có nguồn gốc sử dụng của ông Lê Đình C1, bà Lê Thị N4 (trên đất hiện còn có cây cối do bà N4 và bà C con bà N4 trồng) nên đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con ông C1, bà N4 (trong đó có bà C).

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà C, hủy GCNQSDĐ do UBND huyện Q đã cấp ngày 01/02/1995 mang tên ông Uông Ngọc H1, tại thửa số 644, tờ bản đồ số 03, bản đồ năm 1994 là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do vậy, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà Trương Thị L1 được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trương Thị L1, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 67/2023/HCST ngày 12/9/2023 của Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

2. Về án phí: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Trương Thị L1.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Lợi